TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 8 **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 819/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 20 - 7 - 2022
V/v: Tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 8, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Anh Quân

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Mai Hồng Phong.

2. Bà Bùi Thị Hồng Nhung.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Hiền – Thư ký Tòa án nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Phan Xuân Hiền – Kiểm sát viên.

Vào ngày 20 tháng 7 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 172/2022/TLST-HNGĐ ngày 22/02/2022, về việc "tranh chấp ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 187/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 6 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 131/2022/QĐST-HNGĐ ngày 21 tháng 6 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phạm Thị A, sinh năm 1972.

Địa chỉ thường trú: Đường X, Phường 5, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh. (Địa chỉ thực tế cư trú: Đường Y, Phường 7, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh). *(Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)*

2. Bị đơn: Ông Nguyễn B, sinh năm 1972.

Địa chỉ thường trú: Đường X, Phường 5, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh. (Địa chỉ thực tế cư trú: Đường Y, Phường 7, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh). *(Vắng mặt tại phiên tòa)*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện cùng các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn bà Phạm Thị A trình bày:

Bà Phạm Thị A và ông Nguyễn B tự nguyện chung sống, có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 351, quyển số 03/2002, ngày 31/12/2002 tại Ủy ban nhân dân Phường 5, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh.

Mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ năm 2020, nguyên nhân do khác biệt trong

suy nghĩ và quan niệm sống, mặc dù nhiều lần cố gắng hàn gắn nhưng không thành. Nay bà A xác định không còn tình cảm với ông B, cuộc sống chung không mang lại hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu được ly hôn.

Về con chung: Có 02 con chung là Nguyễn Thanh N (sinh ngày 18/4/1996) và Nguyễn Thanh D (sinh ngày 22/7/2001), đều đã trưởng thành.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà A xác định không có.

Bị đơn là ông Nguyễn B trong quá trình giải quyết vụ án đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, ông B trực tiếp ký nhận văn bản nhưng đều vắng mặt, không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, không có mặt tại phiên tòa nên không ghi nhận được ý kiến.

Tại phiên tòa hôm nay:

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến: Tòa án đã xác định đúng quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án; Xác định đúng tư cách đương sự; Thực hiện đầy đủ thủ tục tống đạt văn bản tố tụng; Thu thập chứng cứ đúng theo quy định; Tiến hành Phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo đúng quy định của pháp luật Tố tụng Dân sự; Đảm bảo thời hạn chuẩn bị xét xử. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng quy định pháp luật.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị A được ly hôn với ông Nguyễn B. Về án phí: Bà A chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời phát biểu ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Bà Phạm Thị A khởi kiện yêu cầu ly hôn đối với ông Nguyễn B, hiện ông B đang cư trú tại Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh nên căn cứ khoản 1 điều 28, điểm a khoản 1 điều 35, điểm a khoản 1 điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì yêu cầu ly hôn của bà Phạm Thị A thuộc tranh chấp về hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh.

Nguyên đơn bà Phạm Thị A có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn ông Nguyễn B đã được Tòa án tống đạt hợp lệ đến lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bà A và ông B là phù hợp quy định tại Điều 227; Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về yêu cầu của đương sự:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân:

Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 351, quyển số 03/2002 do Ủy ban nhân dân Phường 5, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31/12/2002 thì bà Phạm Thị A và ông Nguyễn B có mối quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Bà A yêu cầu ly hôn vì cho rằng mâu thuẫn vợ chồng đã phát sinh từ năm 2020, nguyên nhân do khác biệt trong suy nghĩ và quan niệm sống, mặc dù đã nhiều lần cố gắng hàn gắn nhưng không thành. Vợ chồng đã ly thân từ năm 2020 cho đến nay. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập ông B tham gia phiên hòa giải để làm rõ tình trạng hôn nhân và tạo điều kiện cho vợ chồng hòa giải, đoàn tụ, hàn gắn hạnh phúc gia đình nhưng ông B dù đã ký nhận trực tiếp văn bản của Tòa án nhưng đều vắng mặt; Tòa án đã triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng ông B vẫn vắng mặt điều này thể hiện ông B không còn tha thiết đến việc hàn gắn hạnh phúc gia đình. Do đó, cho thấy mối quan hệ hôn nhân giữa bà A và ông B đã lâm vào tình trạng mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu xin ly hôn của bà Phạm Thị A là có căn cứ phù hợp với Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình nên có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2.] Về con chung:

Bà Phạm Thị A và ông Nguyễn B có 02 con chung là Nguyễn Thanh N (sinh ngày 18/4/1996) và Nguyễn Thanh D (sinh ngày 22/7/2001), đều đã thành niên nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3]. Về tài sản chung: Bà A xác định không có tài sản chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4]. Về nợ chung: Bà A xác định không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Ý kiến phát biểu và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên có căn cứ chấp nhận.

[4]. Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án, bà Phạm Thị A phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 51, Điều 56, Điều 57 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào khoản 1 điều 28, điểm a khoản 1 điều 35, điểm a khoản 1 điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị A.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Thị A được ly hôn với ông Nguyễn B. (Giấy chứng nhận kết hôn số 351, quyển số 03/2002 do Ủy ban nhân dân Phường 5,

Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31/12/2002 không còn giá trị kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật)

- Về con chung: Bà Phạm Thị A và ông Nguyễn B có 02 con chung là Nguyễn Thanh N (sinh ngày 18/4/1996) và Nguyễn Thanh D (sinh ngày 22/7/2001), đều đã thành niên.

- Về tài sản chung: Bà Phạm Thị A xác định không có tài sản chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về nợ chung: Bà Phạm Thị A xác định không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Phạm Thị A phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0016447 ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà A đã nộp đủ án phí.

Thi hành tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

3. Thời hạn kháng cáo đối với bản án của Tòa án cấp sơ thẩm là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày họ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (đã sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự; Người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã sửa đổi, bổ sung năm 2014); Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã sửa đổi, bổ sung năm 2014)./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Anh Quân

Nơi nhận:
- TAND TP.HCM;
- VKSND Quận 8;
- Chi cục THADS Quận 8;
- UBND Phường 5, Quận 8;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VP.